

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc điều chỉnh mức thu học phí năm học 2023-2024 tại Trường Đại học Hồng Đức

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Công văn số 5459/BGDĐT-KHTC ngày 02/10/2023 năm 2023 của Bộ giáo dục và đào tạo về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2023-2024;

Căn cứ Công văn số 15685/UBND-VX ngày 18/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2023-2024;

Căn cứ Nghị Quyết số 15/NQ-HĐT ngày 02/8/2022 của Hội đồng trường Trường đại học Hồng Đức về việc phê duyệt mức thu học phí đối với các loại hình đào tạo tại Trường Đại học Hồng Đức năm 2022-2023 đến năm học 2025-2026;

Trường Đại học Hồng Đức thông báo điều chỉnh mức tạm thu học phí năm học 2023-2024 bằng mức học phí theo Quyết số 1872/QĐ-ĐHHĐ ngày 25/8/2022 Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc phê duyệt mức thu học phí đối với các loại hình đào tạo tại Trường Đại học Hồng Đức năm 2022-2023, cụ thể như sau:

1. Đối tượng: Nghiên cứu sinh, học viên, sinh viên (người học)

2. Mức thu:

- Đối với người học chưa nộp học phí năm học 2023-2024 sẽ nộp theo mức tại Phụ lục 01

- Đối với người học đã nộp học phí năm học 2023-2024 theo Thông báo số 194/TB-ĐHHĐ ngày 18/08/2023 sẽ nộp bổ sung phần chênh lệch theo qui định.

Trong quá trình thực hiện nếu các quy định hiện hành có thay đổi, Nhà trường sẽ thông báo điều chỉnh mức thu học phí theo các văn bản hướng dẫn cụ thể.

3. Hình thức nộp: Người học có thể thực hiện 01 trong 02 hình thức sau:

- Nộp theo hình thức chuyển khoản vào tài khoản: Trường Đại học Hồng Đức, số tài khoản: 5010882810 tại BIDV Thanh Hóa (ghi rõ: Họ tên:....., Mã sinh viên:.....)

- Nộp tiền mặt: Người học nộp học phí tại bộ phận thu phòng Kế hoạch Tài chính: Phòng 201 tầng 1 nhà điều hành, trường Đại học Hồng Đức.

4. Thời gian nộp:

Người học phải hoàn thành học phí trước thời gian thi giữa học kỳ 10 ngày. Nếu sau thời gian này người học không hoàn thành học phí sẽ không có tên trong danh sách dự thi (người học tự kiểm tra học phí trên mã số sinh viên của mình)

Thông báo này thay thế cho Thông báo số 194/TB-ĐHHĐ ngày 18/08/2023 của Hiệu trưởng Trường đại học Hồng Đức về việc tạm thu học phí học kỳ 1

tại Trường Đại học Hồng Đức năm 2023-2024. Hiệu trưởng yêu cầu các trưởng đơn vị quản lý đào tạo; trưởng các khoa và các đơn vị, tổ chức, đoàn thể liên quan triển khai đến người học biết để thực hiện.

Nơi nhận:

- Hội đồng trường (Báo cáo);
- Ban giám hiệu (Chỉ đạo);
- Trưởng các khoa đào tạo;
- Trưởng các đơn vị chức năng liên quan;
- Lưu: VT, P.KHTC.

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Văn Dũng

PHỤ LỤC 01
Mức tạm thu học phí các loại hình đào tạo tại trường Đại Hồng Đức
năm học 2023-2024

(Ban hành kèm theo Thông báo số: /TB-ĐHĐD ngày tháng năm 2023)

I. Học phí đối với bậc đại học, bậc cao đẳng chính quy và vừa học vừa làm.

Đơn vị tính: đồng/tín chỉ/sinh viên

TT	Khối ngành đào tạo	Mức thu/ tín chỉ
A	BẬC ĐẠI HỌC CHÍNH QUY	
I	ĐẠI HỌC (Năm nhất, Năm hai) (Nhập học năm học 2022-2023 trở đi)	
1	Khối ngành đào tạo chất lượng cao : SP Toán; Sp Vật lý; SP Ngữ Văn; SP Lịch sử	290.000
2	Khối ngành đào tạo giáo viên THCS, THPT: Các Khối ngành SP không phải CLC Khoa KHTN; KHXH; Tin học; Ngoại Ngữ	300.000
3	Khối ngành đào tạo giáo viên Tiểu học, mầm non: GDTH; GDMN	300.000
4	Khối ngành đào tạo giáo viên TDTT: GDTC	310.000
5	Khối ngành Kinh doanh và Quản lý, pháp luật: Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Kiểm toán, Luật.	300.000
6	Khối ngành KHTN, Kỹ thuật, CNTT... Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y: Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Điện – Điện tử, Công nghệ Thông tin, Chăn nuôi Thú y, Khoa học Cây trồng, Lâm Nghiệp.	330.000
7	Khối ngành Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi (bao gồm cả ngành kinh tế), thể dục thể thao, báo chí và thông tin: Quản lý Đất đai; Kinh tế, Việt Nam học, Quản lý Tài nguyên và môi trường, Du lịch, Xã hội học, Ngôn ngữ Anh, Tâm lý học; Quản trị khách sạn; Truyền thông đa phương tiện.	290.000
II	ĐẠI HỌC (Năm ba) (Nhập học năm học 2021-2022)	
1	Khối ngành đào tạo chất lượng cao : SP Toán; Sp Vật lý; SP Ngữ Văn; SP Lịch sử	290.000
2	Khối ngành đào tạo giáo viên THCS, THPT: Các Khối ngành SP không phải CLC Khoa KHTN; Khoa KHXH; Ngoại Ngữ	310.000
3	Khối ngành đào tạo giáo viên Tiểu học, mầm non: GDTH; GDMN	310.000
4	Khối ngành đào tạo giáo viên TDTT: GDTC	320.000
5	Khối ngành Kinh doanh và Quản lý, pháp luật: Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Kiểm toán, Luật.	310.000
6	Khối ngành KHTN, Kỹ thuật, CNTT... Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y: Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Điện – Điện tử, Công nghệ Thông tin, Chăn nuôi Thú y, Khoa học Cây trồng, Lâm Nghiệp.	340.000
7	Khối ngành Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi (bao gồm cả ngành kinh tế), thể dục thể thao: Quản lý Đất đai; Kinh tế, Việt Nam học, Quản lý Tài nguyên và môi trường, Du lịch, Xã hội học, Ngôn ngữ Anh, Tâm lý học	300.000
TT	Khối ngành đào tạo	Mức thu/ tín chỉ
III	ĐẠI HỌC (Năm tư) (Nhập học năm học 2020-2021)	
1	Khối ngành đào tạo chất lượng cao : SP Toán; Sp Vật lý; SP Ngữ Văn; SP Lịch sử	290.000
2	Khối ngành đào tạo giáo viên THCS, THPT: Các Khối ngành SP không phải CLC Khoa KHTN; Khoa KHXH; Ngoại Ngữ	320.000

3	Khối ngành đào tạo giáo viên Tiểu học, mầm non: GDTH; GDMN	320.000
4	Khối ngành đào tạo giáo viên TDTT: GDTC	330.000
5	Khối ngành Kinh doanh và Quản lý, pháp luật: Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Kiểm toán, Luật.	320.000
6	Khối ngành KHTN, Kỹ thuật, CNTT... Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y: Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Điện – Điện tử, Công nghệ Thông tin, Chăn nuôi Thú y, Khoa học Cây trồng, Lâm Nghiệp.	340.000
7	Khối ngành Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi (bao gồm cả ngành kinh tế), thể dục thể thao: Quản lý Đất đai; Kinh tế, Việt Nam học, Quản lý Tài nguyên và môi trường, Du lịch, Xã hội học, Ngôn ngữ Anh, Tâm lý học,...	300.000
B	BẠC CAO ĐẲNG	
1	Cao đẳng mầm non	310.000
C	BẠC ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC	
I	ĐẠI HỌC VLVH (Năm nhất, Năm hai) (Nhập học năm học 2022-2023 trở đi)	
1	Khối ngành đào tạo giáo viên THCS, THPT: Các Khối ngành SP Khoa KHTN; Khoa KHXH	390.000
2	Khối ngành đào tạo giáo viên Tiểu học, mầm non: GDTH; GDMN	400.000
3	Khối ngành đào tạo giáo viên TDTT: GDTC	410.000
4	Khối ngành Kinh doanh và Quản lý, pháp luật: Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Kiểm toán, Luật.	400.000
5	Khối ngành KHTN, Kỹ thuật, CNTT... Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y: Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Điện – Điện tử, Công nghệ Thông tin, Chăn nuôi Thú y, Khoa học Cây trồng, Lâm Nghiệp.	430.000
6	Khối ngành Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi (bao gồm cả ngành kinh tế), thể dục thể thao: Quản lý Đất đai; Kinh tế, Việt Nam học, Quản lý Tài nguyên và môi trường, Du lịch, Xã hội học, Ngôn ngữ Anh, Tâm lý học	380.000
II	ĐẠI HỌC VLVH (Năm ba) (Nhập học năm học 2021-2022)	
1	Khối ngành đào tạo giáo viên THCS, THPT: Các Khối ngành SP Khoa KHTN; Khoa KHXH	400.000
2	Khối ngành đào tạo giáo viên Tiểu học, mầm non: GDTH; GDMN	400.000
3	Khối ngành đào tạo giáo viên TDTT: GDTC	410.000
4	Khối ngành Kinh doanh và Quản lý, pháp luật: Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Kiểm toán, Luật.	410.000
5	Khối ngành KHTN, Kỹ thuật, CNTT... Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y: Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Điện – Điện tử, Công nghệ Thông tin, Chăn nuôi Thú y, Khoa học Cây trồng, Lâm Nghiệp.	450.000
6	Khối ngành Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi (bao gồm cả ngành kinh tế), thể dục thể thao: Quản lý Đất đai; Kinh tế, Việt Nam học, Quản lý Tài nguyên và môi trường, Du lịch, Xã hội học, Ngôn ngữ Anh, Tâm lý học	390.000
III	ĐẠI HỌC VLVH (Năm tư) (Nhập học năm học 2020-2021)	
1	Khối ngành đào tạo giáo viên THCS, THPT: Các Khối ngành SP Khoa KHTN; Khoa KHXH	420.000

2	Khối ngành đào tạo giáo viên Tiểu học, mầm non: GDTH; GDMN	420.000
3	Khối ngành đào tạo giáo viên TDTT: GDTC	430.000
4	Khối ngành Kinh doanh và Quản lý, pháp luật: Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Kiểm toán, Luật.	420.000
5	Khối ngành KHTN, Kỹ thuật, CNTT... Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y: Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Điện – Điện tử, Công nghệ Thông tin, Chăn nuôi Thú y, Khoa học Cây trồng, Lâm Nghiệp.	450.000
6	Khối ngành Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi (bao gồm cả ngành kinh tế), thể dục thể thao: Quản lý Đất đai; Kinh tế, Việt Nam học, Quản lý Tài nguyên và môi trường, Du lịch, Xã hội học, Ngôn ngữ Anh, Tâm lý học	390.000
D	BẬC CAO ĐẲNG VỪA LÀM VỪA HỌC	
I	Liên Thông từ Trung cấp lên cao đẳng (Đào tạo nâng chuẩn theo ND 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020)	403.000

Ghi chú: Số tín chỉ trên chưa bao gồm 4TC môn giáo dục thể chất và 8TC môn Giáo dục Quốc Phòng

II. Học phí đối với bậc thạc sĩ và bậc tiến sĩ.

Đơn vị tính: triệu đồng/năm học/học viên

TT	Khối ngành đào tạo	Mức thu theo năm
I	BẬC THẠC SĨ	
1	Khối ngành đào tạo giáo viên: Lý luận và Phương Pháp dạy học Văn – Tiếng Việt, Quản lý Giáo dục.	15,938
2	Khối ngành Kinh doanh và Quản lý, pháp luật: Quản trị Kinh doanh, Kế toán, Quản lý Kinh tế, Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	15,938
3	Khối ngành Khoa học Sự sống, Khoa học Tự nhiên: Động Vật học, Hoá Hữu cơ, Vật lý Chất rắn, Vật lý lý thuyết và Vật lý toán, Thực vật học	18,488
4	Khối ngành KHTN, Kỹ thuật, CNTT... Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y: Toán Giải tích, Phương Pháp Toán sơ cấp, Đại số và lý thuyết số, Khoa học Máy tính, Kỹ thuật Xây dựng, Khoa học Cây trồng.	18,488
5	Khối ngành Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, thể dục TT: Lịch sử VN, Văn học Việt Nam, Địa lý học, Ngôn ngữ	15,300
II	BẬC TIẾN SĨ	
1	Khối ngành đào tạo giáo viên: Lý luận và Phương Pháp dạy học Văn – Tiếng Việt	26,563
2	Khối ngành Kinh doanh và Quản lý, pháp luật: Quản trị Kinh doanh	26,563
3	Khối ngành KHTN, Kỹ thuật, CNTT ... Nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y: Khoa học Cây trồng, KH máy tính	30,813
4	Khối ngành Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, thể dục TT: Lịch sử VN, Văn học VN	25,500